

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Linh Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
Ông Trần Trung Quốc	Thành viên
Ông Đỗ Đức Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Phương Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Trúc Lâm	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2020)
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2020)
Ông Trần Trung Quốc	Giám đốc Khối Thuyền viên – An toàn – Pháp chế (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2020)
Ông Đặng Nguyên Đăng	Giám đốc Khối Kỹ thuật Vật tư (miễn nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2020)
Ông Lê Hoàng Phương	Giám đốc Khối Khai thác – Kinh doanh – Đầu tư (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Giám đốc Khối Kiểm toán nội bộ (miễn nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2020)
Ông Lê Hoàng Phương	Giám đốc Khối Kiểm toán nội bộ (bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hồng Thúy	Giám đốc Khối Thuyền viên – An toàn – Pháp chế (bổ nhiệm ngày 06 tháng 8 năm 2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT

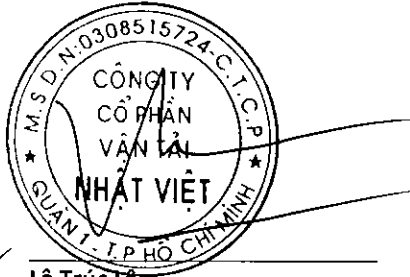
Số 151, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Trúc Lâm

Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Số: 0335 /VN1A-HC-BC

Making an impact since 1991

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2021, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Kim Khánh
Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0395-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Ung Hồng Diễm An
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4132-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		381.216.340.885	312.758.351.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	54.951.653.051	52.704.604.925
1. Tiền	111		29.951.653.051	52.704.604.925
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	52.072.000.000	76.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		52.072.000.000	76.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.146.607.709	122.389.117.018
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	102.897.289.713	95.158.533.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.050.646.098	3.724.663.322
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	113.522.485.038	23.505.919.826
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.323.813.140)	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	13.779.598.295	9.404.618.385
1. Hàng tồn kho	141		13.779.598.295	9.404.618.385
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.266.481.830	52.260.011.517
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.364.440.417	5.104.629.163
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.902.041.413	47.155.382.354
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		690.954.749.764	780.236.103.634
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.020.000.000	992.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.020.000.000	992.000.000
II. Tài sản cố định	220		678.644.751.197	771.457.026.443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	678.120.803.764	770.875.974.434
- Nguyên giá	222		1.059.895.976.507	1.074.955.233.562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(381.775.172.743)	(304.079.259.128)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	523.947.433	581.052.009
- Nguyên giá	228		830.518.120	686.300.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.570.687)	(105.248.511)
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.289.998.567	7.787.077.191
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		317.758.331	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	10.972.240.236	7.787.077.191
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.072.171.090.649	1.092.994.455.479

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		545.885.787.285	601.607.213.350
I. Nợ ngắn hạn	310		333.724.980.908	279.533.174.274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	132.189.124.053	104.311.681.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.769.811.139	28.621.625.444
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	10.282.047.739	3.774.337.525
4. Phải trả người lao động	314		30.927.420.806	18.124.277.294
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.409.969.965	4.764.598.208
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	24.221.450.776	6.258.302.648
7. Vay ngắn hạn	320	20	94.656.880.572	74.488.146.135
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	28.798.384.569	33.672.132.594
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.469.891.289	5.518.072.602
II. Nợ dài hạn	330		212.160.806.377	322.074.039.076
1. Vay dài hạn	338	20	185.078.802.650	301.596.511.486
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	27.082.003.727	20.477.527.590
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		526.285.303.364	491.387.242.129
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	526.285.303.364	491.387.242.129
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.744.778.055	12.258.901.864
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.540.525.309	79.128.340.265
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.109.036.296	79.372.005
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		80.431.489.013	79.048.968.260
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.072.171.090.649	1.092.994.455.479



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng

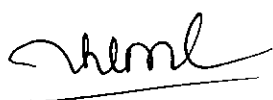


Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		1.038.727.522.131	1.033.330.036.639
2. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.038.727.522.131	1.033.330.036.639
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	895.996.514.176	877.118.142.259
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		142.731.007.955	156.211.894.380
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.924.653.364	7.148.225.274
6. Chi phí tài chính	22	29	20.871.218.347	30.944.629.396
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.409.531.143	30.349.182.609
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	33.366.218.927	35.683.274.891
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		94.418.224.045	96.732.215.367
9. Thu nhập khác	31	31	11.063.066.165	4.724.957.889
10. Chi phí khác	32	32	4.956.114.609	1.333.949.873
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.106.951.556	3.391.008.016
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		100.525.175.601	100.123.223.383
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	23.278.849.633	25.615.691.429
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(3.185.163.045)	(4.541.436.306)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		80.431.489.013	79.048.968.260
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.870	2.053



Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Lê Trúc Lâm

Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	100.525.175.601	100.123.223.383
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	103.076.603.116	92.600.685.221
- Các khoản dự phòng	03	3.054.541.252	29.095.604.585
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.755.101.644)	(1.550.798.464)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.305.870.954)	(4.174.275.771)
- Chi phí lãi vay	06	19.830.718.857	30.349.182.609
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	214.426.066.228	246.443.621.563
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(90.695.526.782)	67.461.497.146
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.374.979.910)	(448.066.235)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	14.101.524.539	14.759.408.201
- Thay đổi chi phí trả trước	12	422.430.415	(1.803.042.753)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.761.548.984)	(29.770.229.410)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.460.082.559)	(27.730.059.745)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.581.609.091)	(4.382.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	92.076.273.856	264.530.648.767
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10.295.327.878)	(405.609.590.331)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22	5.818.181.818	-
2. Tiền chi đầu tư ngắn hạn	23	(74.800.000.000)	(74.800.000.000)
3. Tiền thu hồi từ đầu tư ngắn hạn	24	98.728.000.000	42.800.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	7.311.326.191	2.299.162.757
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30	26.762.180.131	(435.310.427.574)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	100.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	129.637.837.872	239.825.640.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(225.870.215.923)	(99.195.270.289)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(20.000.000.000)	(51.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(116.232.378.051)	189.630.369.711
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	2.606.075.936	18.850.590.904
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	52.704.604.925	33.681.676.851
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(359.027.810)	172.337.170
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	54.951.653.051	52.704.604.925

Trần Thị Thục Trang

Trần Thị Thục Trang
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vận tải Nhật Việt theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308515724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 9 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 252 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 265 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận tải và kinh doanh nhiên liệu, khí hóa lỏng.

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa viễn dương, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương, hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa; dịch vụ đại lý tàu biển; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại thành phố Hồ Chí Minh); bán buôn hóa chất và bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện quan trọng phát sinh trong năm

Đại dịch Covid-19 bùng phát vào đầu năm 2020 đã và đang gây ra nhiều biến động cho nền kinh tế Việt Nam. Nhiều biện pháp phòng, chống dịch áp dụng bởi chính phủ Việt Nam bao gồm nhưng không giới hạn trong giãn cách xã hội và hạn chế đi lại có thể gián tiếp ảnh hưởng đến các hoạt động chính của Công ty. Ban Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid 19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm tài chính, đồng thời xây dựng kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn phù hợp.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	7 - 12
Máy móc thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Trang điện tử	4
Phần mềm	3 - 5

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí bảo hiểm, tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm, tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ được lập cho những con tàu bắt buộc phải sửa chữa định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Giá trị dự phòng là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra cho việc sửa chữa tài sản cố định trong tương lai. Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Dự phòng rủi ro, thiệt hại môi trường được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm dựa vào độ tuổi và tình hình kỹ thuật của tàu. Số trích lập sẽ được Ban Giám đốc phê duyệt và số dư Quỹ dự phòng không vượt quá 10% Vốn điều lệ được quy định bởi Thông tư 86/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2016.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	148.669.529	88.487.477
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.802.983.522	52.616.117.448
Các khoản tương đương tiền (*)	25.000.000.000	-
	54.951.653.051	52.704.604.925

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 3,5%.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 6 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 4,6% đến 7,1% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lãi suất hàng năm từ 7,0% đến 7,2%).

Công ty sử dụng các hợp đồng tiền gửi tại Shinhan Bank, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại 3 ngân hàng này (Thuyết minh số 20) và làm bảo lãnh cho hợp đồng thuê tàu vận chuyển LPG Dung Quất với Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và làm bảo lãnh cho gói thầu thuê tàu chuyển vận chuyển LPG nhập khẩu về khu vực Hải Phòng và miền Nam năm 2020 với Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty kinh doanh sản phẩm khí.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu từ bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dầu Khí Fgas	3.330.716.032	1.988.542.500
Công ty TNHH Sellan Gas	6.443.742.509	1.806.181.648
Công ty Cổ phần Thương vận Hướng Dương	-	6.914.724.750
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	5.991.072.186	19.521.655.134
Khách hàng khác	7.751.760.501	7.091.419.278
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	79.379.998.485	57.836.010.560
	102.897.289.713	95.158.533.870

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Alliance Shipping Services Co., Ltd	841.091.263	435.174.964
Engtek Pte Ltd	668.650.416	1.212.900.000
Công ty CP Dịch Vụ Hàng Hải Sen Việt	730.288.000	730.288.000
Khác	1.810.616.419	1.346.300.358
	4.050.646.098	3.724.663.322

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	4.271.885.985	4.496.489.856
Trích trước lãi tiền gửi	517.412.953	3.310.050.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	174.000.000
Bồi thường từ bảo hiểm	-	2.883.167.127
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.807.663.515	5.864.924.992
Chi hộ chi phí các tàu	1.417.804.427	6.549.972.834
Ký cược thuê tàu trần (*)	105.000.000.000	-
Khác	507.718.158	227.315.017
	113.522.485.038	23.505.919.826
b. Dài hạn		
Đặt cọc dài hạn	1.020.000.000	992.000.000
	1.020.000.000	992.000.000

(*) Là khoản ký quỹ thuê tàu Dolphin theo hợp đồng thuê số 61/NVT-SV ngày 11 tháng 9 năm 2020 với thời hạn 1 năm.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

		Số cuối năm		Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Phải thu	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương vận Hải Phát	982.136.030	(491.068.015)	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinh Hải	1.665.490.250	(832.745.125)	-	-
	2.647.626.280	(1.323.813.140)	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã lập dự phòng cho các khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Thương vận Hải Phát và Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinh Hải, là các khoản công nợ quá hạn thanh toán theo quy định hợp đồng. Mức trích lập áp dụng là 50% giá trị khoản công nợ quá hạn thanh toán căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ trên.

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện phần nguyên vật liệu bao gồm dầu nhớt, dầu diesel, dầu thủy lực và dầu mazut đang sử dụng trên các con tàu.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm thân tàu	1.560.767.547	1.606.768.123
Phụ tùng	-	954.636.136
Chi phí thuê xe	609.000.000	507.500.000
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	1.916.000.000	1.814.000.000
Bảo hiểm thuyền viên	208.479.883	154.116.904
Khác	70.192.987	67.608.000
	4.364.440.417	5.104.629.163

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.074.369.781.746	585.451.816	1.074.955.233.562
Tăng trong năm	-	1.062.857.408	1.062.857.408
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.088.252.870	-	9.088.252.870
Thanh lý	(25.163.867.333)	(46.500.000)	(25.210.367.333)
Số dư cuối năm	1.058.294.167.283	1.601.809.224	1.059.895.976.507
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	303.527.424.181	551.834.947	304.079.259.128
Khấu hao trong năm	101.922.098.364	953.182.535	102.875.280.899
Thanh lý	(25.163.867.333)	(15.499.951)	(25.179.367.284)
Số dư cuối năm	380.285.655.212	1.489.517.531	381.775.172.743
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	770.842.357.565	33.616.869	770.875.974.434
Tại ngày cuối năm	678.008.512.071	112.291.693	678.120.803.764

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 977.742.796.476 đồng và 665.865.262.886 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 977.742.796.476 đồng và 766.949.933.854 đồng) để đảm bảo các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 95.284.989.868 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 95.240.889.868 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Trang điện tử VND	Phần mềm VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	50.000.000	636.300.520	686.300.520
Tăng trong năm	-	144.217.600	144.217.600
Số dư cuối năm	50.000.000	780.518.120	830.518.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	30.208.339	75.040.172	105.248.511
Khấu hao trong năm	12.500.004	188.822.172	201.322.176
Số dư cuối năm	42.708.343	263.862.344	306.570.687
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	19.791.661	561.260.348	581.052.009
Tại ngày cuối năm	7.291.657	516.655.776	523.947.433

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	54.861.201.180	38.935.385.955
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.972.240.236	7.787.077.191

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dầu Khí Fgas	48.290.654.457	33.349.917.129
Công ty TNHH Sellan Gas	13.811.979.975	2.015.813.219
Công ty Cổ phần Đầu tư GLC	4.252.869.087	4.300.539.787
Công ty Cổ phần TMDV Hàng Hải Hưng Phát	1.975.448.476	5.599.966.392
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí Opec	16.405.102.127	24.474.829.886
Phải trả cho người bán khác	27.933.701.781	22.840.783.939
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	19.519.368.150	11.729.831.472
	132.189.124.053	104.311.681.824

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Fox chem Pte Ltd	-	11.244.452.194
Daelim Corporation, Korea	2.769.811.139	12.645.773.250
Nippon Gas Line Co.,LTD	-	4.731.400.000
	2.769.811.139	28.621.625.444

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đại lý	814.932.241	414.666.618
Chi phí tư vấn	333.545.183	239.826.835
Trích trước lãi vay	647.540.212	1.578.370.339
Trích trước thuế nhập khẩu	-	1.292.440.971
Trích trước chi phí kiểm định	-	572.725.607
Khác	1.613.952.329	666.567.838
	3.409.969.965	4.764.598.208

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	180.257.141	75.911.850
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	34.084.082	4.762.501.912
Thu chi hộ khách hàng	1.480.490.729	1.060.309.738
Khác	2.526.618.824	359.579.148
Chi trả cổ tức	20.000.000.000	-
	24.221.450.776	6.258.302.648

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.100.940.624	23.278.849.633	16.460.082.559	9.919.707.698
Thuế thu nhập cá nhân	673.396.901	2.663.946.888	2.975.003.748	362.340.041
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	3.774.337.525	25.945.796.521	19.438.086.307	10.282.047.739

20. VAY

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Vay dài hạn đến hạn trả	74.488.146.135	86.591.599.538	91.380.684.338	69.699.061.335
Vay ngắn hạn	-	32.084.837.872	7.127.018.635	24.957.819.237
Vay dài hạn	301.596.511.486	97.553.000.000	214.070.708.836	185.078.802.650
- Thanh toán gốc vay			127.085.000.000	
- Chênh lệch tỷ giá			394.109.298	
- Kết chuyển vay ngắn hạn			86.591.599.538	
	376.084.657.621	216.229.437.412	312.578.411.811	279.735.683.222

Trong đó

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	4.957.819.237	101.820.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	50.548.699.385	64.991.184.921
Ngân hàng TMCP Woori Việt Nam	93.554.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	110.675.164.600	142.603.472.700
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	66.670.000.000
	279.735.683.222	376.084.657.621

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với tổng hạn mức vay là 60.000.000.000 đồng với thời hạn vay 12 tháng, chịu lãi suất hàng năm từ 7,5% đến 8%; được đảm bảo bằng tài sản được Ngân hàng chấp thuận tại từng thời điểm. Nợ gốc của khoản vay từ các kế ước nhận nợ này sẽ được trả sau 4 tháng kể từ ngày giải ngân.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với tổng hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng với thời hạn vay 12 tháng, chịu lãi suất hàng năm từ 5,5% đến 6,5% và được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Sài Thành. Nợ gốc của khoản vay từ các kế ước nhận nợ này sẽ được trả sau 6 tháng kể từ ngày giải ngân.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong với tổng hạn mức vay là 94.000.000.000 đồng với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là 6,6% và được đảm bảo bằng các tài sản: Tàu Annie Gas 09 hình thành từ vốn vay và tàu Oceanus 09. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Woori Việt Nam bao gồm 2 khoản vay:

- Khoản vay với tổng hạn mức vay là 42.880.000.000 đồng với thời hạn cho vay 38 tháng kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2020. Khoản vay này chịu lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng quốc doanh cộng với 1,5%. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu Lady Favia hình thành từ vốn vay và bảo lãnh bởi Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí PVTrans tương đương 51% tỉ lệ sở hữu. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng tháng.
- Khoản vay với tổng hạn mức vay là 54.673.000.000 đồng với thời hạn cho vay 40 tháng kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2020. Khoản vay này chịu lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng quốc doanh cộng với 1,5%. Khoản vay được đảm bảo bằng tàu Lady Linn hình thành từ vốn vay và bảo lãnh bởi Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí PVTrans tương đương 51% tỉ lệ sở hữu. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng tháng.

Khoản vay từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam với tổng hạn mức vay là 6.825.000 đô la Mỹ với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày 03 tháng 06 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất hàng năm là libor 3 tháng cộng biên độ 2,5% và được đảm bảo bằng tàu Gas Lotus, tàu Oceanus 08 và tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam. Nợ gốc của khoản vay này sẽ được trả hàng quý.

Các khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay của Công ty (Thuyết minh số 12) và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh số 5).

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	94.656.880.572	74.488.146.135
Trong năm thứ hai	79.609.961.138	94.428.146.138
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	105.468.841.512	207.168.365.348
	279.735.683.222	376.084.657.621

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường VND	Dự phòng sửa chữa lớn tàu định kỳ VND	Dự phòng quỹ lương VND	Khác	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	8.285.926.664	30.183.908.014	14.215.274.240	1.464.551.266	54,149,660,184
Trích dự phòng	2.303.000.000	19.710.116.976	15.538.949.685	-	37,552,066,661
Sử dụng quỹ	-	(20.141.513.043)	-	-	(20,141,513,043)
Hoàn nhập	-	-	(14.215.274.240)	(1.464.551.266)	(15,679,825,506)
Số dư cuối năm	10.588.926.664	29.752.511.947	15.538.949.685	-	55,880,388,296

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	40.000.000	400.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000
Đã phát hành và vốn góp đủ	40.000.000	400.000.000.000	40.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ phần sở hữu của các cổ đông tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty				
Cổ phần Vận tải				
Dầu khí	204.000.000.000	51,00	204.000.000.000	51,00
Ông Nguyễn				
Hồng Hiệp	180.808.340.000	45,20	180.733.340.000	45,18
Ông Trần Trung				
Quốc	1.440.000.000	0,36	1.600.000.000	0,40
Cổ đông khác	13.751.660.000	3,44	13.666.660.000	3,42
	400.000.000.000	100	400.000.000.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm				
trước	300.000.000.000	6.806.077.366	63.249.585.901	370.055.663.267
Lợi nhuận trong năm	-	-	79.048.968.260	79.048.968.260
Vốn góp trong năm	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(5.452.824.498)	(5.452.824.498)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	5.452.824.498	(5.452.824.498)	-
Thù lao hội đồng Quản trị	-	-	(174.000.000)	(174.000.000)
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(1.090.564.900)	(1.090.564.900)
Chia cổ tức	-	-	(51.000.000.000)	(51.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	400.000.000.000	12.258.901.864	79.128.340.265	491.387.242.129
Lợi nhuận trong năm	-	-	80.431.489.013	80.431.489.013
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(3.952.448.413)	(3.952.448.413)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	9.485.876.191	(9.485.876.191)	-
Quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	(1.580.979.365)	(1.580.979.365)
Chia cổ tức	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
	400.000.000.000	21.744.778.055	104.540.525.309	526.285.303.364

(*) Đây là số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và quỹ thưởng Ban Điều hành của Công ty với các số tiền lần lượt là 3.952.448.413 đồng, 9.485.876.191 đồng và 1.580.979.365 đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-NVT-ĐHĐCĐTN ngày 26 tháng 6 năm 2020. Cổ tức đã được thanh toán cho Cổ đông 20.000.000.000 đồng, phần còn lại chưa thanh toán đến 31 tháng 12 năm 2020 đang trình bày tại thuyết minh số 36.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Ngoại tệ các loại:</u>		
- Đô la Mỹ ("USD")	471.687,46	1.953.564,84

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hàng hóa và Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa- kinh doanh các mặt hàng LPG và xăng dầu.

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải LPG bằng tàu và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

31/12/2020	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	888.150.043.554	108.460.241.696	996.610.285.250
Tài sản không phân bổ			75.560.805.399
Tổng tài sản			1.072.171.090.649
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	470.575.006.710	-	470.575.006.710
Nợ phải trả không phân bổ			75.310.780.575
Tổng nợ phải trả			545.885.787.285

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2020	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.014.221.189.152	24.506.332.979	1.038.727.522.131
Giá vốn	(874.217.964.065)	(21.778.550.111)	(895.996.514.176)
Kết quả hoạt động kinh doanh	140.003.225.087	2.727.782.868	142.731.007.955
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(33.366.218.927)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			109.364.789.028
Doanh thu hoạt động tài chính			5.924.653.364
Chi phí tài chính			(20.871.218.347)
Lãi (lỗ) khác			6.106.951.556
Lợi nhuận trước thuế			100.525.175.601
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(23.278.849.633)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			3.185.163.045
Lợi nhuận trong năm			80.431.489.013
Thông tin khác			
Khấu hao			103.076.603.075

Bảng cân đối kế toán

31/12/2019	Dịch vụ vận chuyển	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	868.374.184.890	130.670.643.670	999.044.828.560
Tài sản không phân bổ			93.949.626.919
Tổng tài sản			1.092.994.455.479
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	547.487.799.567	15.679.825.511	563.167.625.078
Nợ phải trả không phân bổ			39.182.794.958
Tổng nợ phải trả			602.350.420.036

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm 2019	Dịch vụ		Tổng cộng
	vận chuyển	Khác	
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	1.015.439.413.796	17.890.622.843	1.033.330.036.639
Giá vốn	(863.503.935.295)	(13.614.206.964)	(877.118.142.259)
Kết quả hoạt động kinh doanh	151.935.478.501	4.276.415.879	156.211.894.380
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(35.683.274.891)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			120.528.619.489
Doanh thu hoạt động tài chính			7.148.225.274
Chi phí tài chính			(30.944.629.396)
Lãi khác			3.391.008.016
Lợi nhuận trước thuế			100.123.223.383
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(25.615.691.429)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			4.541.436.306
Lợi nhuận trong năm			79.048.968.260
Thông tin khác			
Khấu hao			92.600.685.221

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

25. DOANH THU THUẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận chuyển	1.014.221.189.152	1.015.439.413.796
Khác	24.506.332.979	17.890.622.843
	1.038.727.522.131	1.033.330.036.639

26. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ vận chuyển	874.217.964.065	863.503.935.295
Khác	21.778.550.111	13.614.206.964
	895.996.514.176	877.118.142.259

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	605.771.091.312	601.084.446.742
Chi phí nhân viên	110.653.213.072	105.390.808.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	103.076.603.116	92.600.685.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.640.676.750	94.428.573.654
Chi phí khác	16.221.148.853	19.296.903.284
	929.362.733.103	912.801.417.150

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.518.689.144	4.174.275.771
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.405.964.220	2.973.949.503
	5.924.653.364	7.148.225.274

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	20.409.531.143	30.349.182.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá	461.687.204	595.446.787
	20.871.218.347	30.944.629.396

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.330.042.540	18.815.128.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.574.601	75.546.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.759.104.495	10.720.613.966
Chi phí khác	5.079.497.291	6.071.986.349
	33.366.218.927	35.683.274.891

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bảo hiểm bồi thường	4.492.768.486	3.590.276.467
Thanh lý tàu Aquamarine Gas	5.818.181.818	-
Thu từ các khoản phạt hợp đồng	-	889.438.996
Khác	752.115.861	245.242.426
	11.063.066.165	4.724.957.889

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt hành chính thuế	-	300.104.757
Chi phí tàu Annie Gas 09	4.247.565.650	-
Khác	708.548.959	1.033.845.116
	4.956.114.609	1.333.949.873

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.278.849.633	25.615.691.429
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.278.849.633	25.615.691.429

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	100.525.175.601	100.123.223.383
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	13.895.803.873	27.955.233.764
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(4.145.130.393)</i>	<i>(12.361.377.180)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>17.850.687.793</i>	<i>40.130.384.837</i>
<i>Cộng: Các khoản doanh thu tính thuế</i>	<i>190.246.473</i>	<i>186.226.102</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	114.420.979.474	128.078.457.147
Thu nhập tính thuế suất thông thường	114.420.979.474	128.078.457.147
Hạch toán bổ sung thuế TNDN năm 2019	394.653.738	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	23.278.849.633	25.615.691.429

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2019: 20%) trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(3.185.163.045)	(4.541.436.306)
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.185.163.045)	(4.541.436.306)

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	80.431.489.013	79.048.968.260
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(5.630.204.231)	(5.533.427.778)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	74.801.284.782	73.515.540.482
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phần)	40.000.000	35.808.219
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.870	2.053

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 12% lợi nhuận sau thuế trong năm 2019 của Công ty. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2020.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	41.536.742.000	43.899.000.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trong vòng một năm	42.374.750.000	43.553.500.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	160.670.000.000	160.923.250.000
Sau năm năm	113.796.000.000	153.581.000.000
	316.840.750.000	358.057.750.000

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2021, thuê văn phòng phí quản lý từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến 31 tháng 7 năm 2021, thuê kho từ ngày 15 tháng 12 năm 2016 đến ngày 14 tháng 12 năm 2020, thuê xe từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 đến ngày 31 tháng 7 năm 2020 và thuê tàu từ ngày 10 tháng 11 năm 2018 đến ngày 10 tháng 11 năm 2028 trong đó có phụ lục điều chỉnh giá trong giai đoạn 16 tháng 6 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020.

Cam kết vốn

Theo chấp thuận kế hoạch đầu tư số 98/VTĐK-KHĐT ngày 5 tháng 2 năm 2021, Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí PVTrans chấp thuận kế hoạch đầu tư năm 2021 của Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt với tổng mức đầu tư (TMĐT) là 59,8 triệu USD, trong đó 01 tàu VLGC có sức chở đến khoảng 75.000 – 84.000 CBM có TMĐT là 41,6 triệu USD và 01 tàu chở dầu thô loại Aframax trọng tải 105.000 – 120.000 DWT có TMĐT là 18,2 triệu USD.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Bên liên quan (tiếp theo)

Mối quan hệ (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Công ty con của Công ty Cổ phần PVI
Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	Công ty trực thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm PVI
Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí, CTCP (PVMR)	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC (PVTSR)	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí - PMS	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Vận tải khí và Hóa chất Việt Nam	Cùng chủ sở hữu (Ông Nguyễn Hồng Hiệp)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	164.012.500
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	245.564.744.456	121.534.131.754
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	84.344.697.492	1.859.365.677
Công ty Cổ phần Vận tải khí và hóa chất Việt Nam	543.333.333	25.806.452
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	268.619.007.340	358.748.633.997
Công ty Bảo hiểm PVI HCM	3.371.453	-
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	37.328.492.000	39.785.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	86.091.653.859	131.814.254.459
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.020.183.325	870.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	52.476.571	46.533.139
Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí, CTCP - PVMR	286.834.500	231.917.500
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam - PV EIC (PVTSR)	133.160.000	111.700.000
Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	56.000.805
Phí đại lý		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	332.319.020	44.641.015
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	785.926.584	276.601.298
Phí bảo hiểm		
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	10.553.852.299	11.965.180.346
Công ty Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh	2.308.809	220.516.376
Công ty Bảo hiểm PVI Thăng Long	423.972.600	321.536.724

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI NHẬT VIỆT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã công bố và thanh toán		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.200.000.000	26.010.000.000
Bà Đặng Mai Anh	-	6.375.000.000
Ông Trần Trung Quốc	68.400.000	229.500.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	8.588.396.150	16.269.000.000

Góp vốn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	51.000.000.000
Ông Trần Trung Quốc	-	400.000.000
Bà Đặng Mai Anh	-	7.300.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	-	38.853.340.000
Cổ đông khác	-	2.446.660.000

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	3.352.010.082	3.176.913.674

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	36.728.837.881	16.853.713.313
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	9.730.201.038	1.625.955.677
Công ty Cổ phần Vận tải Khí và Hóa Chất Việt Nam	47.666.666	28.387.097
Công ty Cổ phần Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	32.869.921.447	39.327.954.473
Công ty Bảo Hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	3.371.453	-
	79.379.998.485	57.836.010.560

Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	13.535.760	6.355.250
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	36.300.000	8.675.700
Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	61.600.886
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	6.261.293.032	11.599.948.636
Tổng Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	12.897.693.600	-
Tổng Công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí, CTCP (PVMR)	2.531.100	-
Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam – PV EIC (PVTSR)	142.813.000	53.251.000
Chi Nhánh Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	165.201.658	-
	19.519.368.150	11.729.831.472

Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần vận tải dầu khí	10.200.000.000	-
Ông Trần Trung Quốc	68.400.000	-
Cổ đông khác	9.731.600.000	-
	20.000.000.000	-

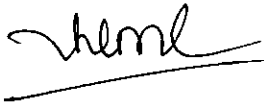
37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả không bao gồm số tiền 647.540.212 đồng (năm 2019: 1.578.370.339 đồng), là số lãi vay phát sinh trong năm nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 517.412.953 đồng (năm 2019: 3.310.050.000 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định không bao gồm 2.356.524.749 đồng (năm 2019: 287.160.120 đồng), là chi phí xây dựng cơ bản dở sang năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Trần Thị Thực Trang
Người lập biểu kiêm Kế toán trưởng



Lê Trùng Bào
Giám đốc
Ngày 15 tháng 3 năm 2021

